

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024 (TỔNG HỢP)

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**
- 3. BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD**
- 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 5. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.129.501.249	84.538.464.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	36.371.971.943	22.769.228.997
1. Tiền	111	VI.1	15.642.645.058	11.112.629.485
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	20.729.326.885	11.656.599.512
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.891.034.137	13.429.350.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	24.891.034.137	13.429.350.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.978.367.956	46.498.759.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	41.791.138.725	40.222.098.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.941.699.320	6.786.206.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	6.705.565.028	8.337.866.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.6	(13.460.035.117)	(8.847.411.135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		561.760.776	925.110.799
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	561.760.776	925.110.799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		326.366.437	916.014.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	326.366.437	916.014.540
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2024 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.946.426.647	265.333.142.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	72.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		194.970.029.387	180.360.964.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	190.744.938.490	175.984.985.803
- Nguyên giá	222		478.400.969.517	449.222.511.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.656.031.027)	(273.237.525.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.225.090.897	4.375.978.705
- Nguyên giá	228		8.055.335.602	8.055.335.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.830.244.705)	(3.679.356.897)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.567.592.771	77.747.010.773
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	60.567.592.771	77.747.010.773
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.274.373.443	4.497.251.573
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c	4.497.251.573	4.497.251.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(222.878.130)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.062.431.046	2.655.915.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.062.431.046	2.655.915.385
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.075.927.896	349.871.606.312

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý 4-2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kê toán tổng hợp quý 4-2024 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		93.460.658.344	85.905.123.428
I. Nợ ngắn hạn	310		34.258.275.660	19.097.641.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	17.043.681.678	3.541.649.175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		324.494.719	63.778.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	1.555.541.797	1.023.167.893
4. Phải trả người lao động	314		2.457.738.681	2.777.616.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	267.374.534	329.126.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61.975.338	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	5.816.372.010	4.637.818.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	6.722.612.480	6.716.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25e	8.484.423	8.484.423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		59.202.382.684	66.807.481.609
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	32.333.061.156	33.222.160.081
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	26.869.321.528	33.585.321.528
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

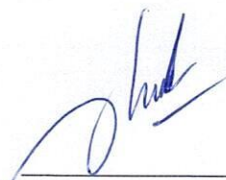
Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 4-2024 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267.615.269.552	263.966.482.884
I. Vốn chủ sở hữu	410		267.615.269.552	263.966.482.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	646.231.180	646.231.180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(8.312.141.225)	(11.960.927.893)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.960.927.893)	(18.413.205.323)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.648.786.668	6.452.277.430
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.075.927.896	349.871.606.312


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng


TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hà
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/10/2024 - 31/12/2024	01/10/2023 - 31/12/2023	01/01/2024 - 31/12/2024	01/01/2023 - 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1a	45.020.296.412	39.267.968.408	156.103.579.385	147.148.914.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.020.296.412	39.267.968.408	156.103.579.385	147.148.914.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	33.331.752.402	31.219.249.388	124.519.648.008	119.431.954.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.688.544.010	8.048.719.020	31.583.931.377	27.716.960.239
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	422.524.329	333.545.099	1.269.626.836	1.321.186.171
7. Chi phí tài chính	22		525.748.520	601.563.255	1.507.450.743	2.520.840.360
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		301.584.805	601.563.255	1.283.287.028	2.520.840.360
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	117.076.714	135.684.080	410.270.770	671.621.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	9.520.993.455	5.252.581.746	24.706.006.810	21.220.742.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.947.249.650	2.392.435.038	6.229.829.890	4.624.942.548
11. Thu nhập khác	31	VII.6	18.937.533	48.979.482	103.608.148	3.637.304.123
12. Chi phí khác	32	VII.7	444.808.723	43.227.502	831.077.423	192.048.340
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(425.871.190)	5.751.980	(727.469.275)	3.445.255.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.521.378.460	2.398.187.018	5.502.360.615	8.070.198.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		995.936.937	479.488.638	1.853.573.947	1.617.920.901
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		525.441.523	1.918.698.380	3.648.786.668	6.452.277.430
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		19	70	133	234
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		13	46	87	155

Thái Thị Mỹ Linh
Người lậpLâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hà
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02, KV Phú Thẳng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2024

(Dạng đầy đủ)


(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.502.360.615	8.070.198.331
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.569.393.395	13.687.781.950
- Các khoản dự phòng	03		4.835.502.112	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.989.386)	(1.144.325)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.267.637.450)	(4.907.265.640)
- Chi phí lãi vay	06		1.283.287.028	2.520.840.360
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.920.916.314	19.370.410.676
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.907.767.799	(8.433.011.337)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		363.350.023	(39.233.550)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.640.352.426	1.655.773.013
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.183.132.442	(38.743.004)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.597.985.953)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.914.305.012)	(1.150.241.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.503.228.039	11.364.953.861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.999.040.272)	(5.584.717.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			3.962.203.475
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.461.684.137)	(13.429.350.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12.987.350.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.267.637.450	1.140.816.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.193.086.959)	(923.697.744)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.709.387.520)	(6.716.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(6.709.387.520)</i>	<i>(6.716.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.600.753.560	3.725.256.117
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.769.228.997	19.042.828.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.989.386	1.144.325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.371.971.943	22.769.228.997


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024


Nguyễn Mạnh Hà
Phó Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, KV Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 275.281.179.597 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 275.281.179.597 đồng; tương đương 27.528.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 123 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 137 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh (kho ngoại quan) và kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển, viễn dương và vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, khai thuế hải quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung tâm Logistics Cảng Cần Thơ. Địa chỉ tại số 27, Lê Hồng Phong, P Trà An, Quận Bình Thủy, TPCT; hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng, cho thuê kho bãi.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2c.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

+ Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

+ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

+ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

+ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

1. Tiền:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	3.419.797.588	2.616.994.393
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.222.847.470	8.495.635.092
- Các khoản tương đương tiền	20.729.326.885	11.656.599.512
Tổng cộng	36.371.971.943	22.769.228.997

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2b1)	24.891.034.137	24.891.034.137	13.429.350.000	13.429.350.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 12 tháng)	8.787.350.000
NH Tiên Phong CN Hoàn Kiếm Hà Nội (kỳ hạn 12 tháng)	3.520.000.000
NH Ngoại Thương Việt Nam CN Cần Thơ (kỳ hạn 12 tháng)	12.583.684.137
TỔNG CỘNG	24.891.034.137

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573	0	4.497.251.573	4.497.251.573	

+ Góp vốn vào Cty TNHH 2 TV Cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (3a)	41.791.138.725	40.222.098.145
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

(3a) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

CTY CP XNK THAN - VINACOMIN (COALIMEX)	1.222.192.385
CTY TNHH ĐT TẠM & XUẤT NHẬP KHẨU KHANG PHÚC	623.377.754
CTY CP VẬN TẢI CONTAINER VIMC	2.378.967.527
CTY CP XNK & ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.271.551.525
TCTY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP	2.061.489.250
CTY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000
CTY TNHH THORESEN - VI NA MA	438.770.672
CTY TNHH KT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	744.057.590
CTY TNHH SÔNG HỒNG	812.440.084

CTY TNHH THÉP TÂY ĐÔ	2.989.568.982
CTY TNHH MTV Q & D	631.331.990
CTY TNHH TM DV XUẤT NHẬP KHẨU CHÍN RỒNG	418.417.162
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ GS	583.200.000
CTY CP CHIẾU XẠ CẦN THƠ	1.369.025.256
CTY CP PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	2.555.737.229
CTY TNHH DUYÊN HẢI STAR	8.872.906.648
CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	504.380.434
CTY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUẤT	533.293.707
CTY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI - CN TCTY PHÁT ĐIỆN 1	4.778.389.870
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THÚY SON-HG	400.000.000
KHÁCH HÀNG LẺ	7.957.040.660
TỔNG CỘNG	41.791.138.725

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn (4a)	6.705.565.028		8.337.866.727	
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	154.250.000		154.250.000	
- Phải thu tạm ứng;	1.788.584.180		1.906.770.363	
- Phải thu phân lỗ trước khi CP hóa				
- Phải thu khác.	4.762.730.848		6.276.846.364	
b) Dài hạn	72.000.000		72.000.000	
- Phải thu người lao động;	57.000.000		57.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	0		0	
Tổng cộng	6.777.565.028		8.409.866.727	

4a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu Cty TNHH cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn (lợi nhuận được chia năm 2016+2017)	154.250.000
Tạm ứng công tác CBCNV	1.788.584.180
Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân – Lạc – Khánh)	38.602.380
Phải thu tạm ứng SC ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)	86.668.825
Phải thu tiền những người nghỉ việc 2023 (Bích, Lê Thanh Hùng, Kim Phi)	1.757.893.931
Chi phí tạm ứng gom vét than tại NMND Duyên Hải –Trà Vinh	3.454.943.984
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn Vietcombank Cần Thơ, NH Tiên Phong Hà Nội	291.405.397
Phải thu tiền bảo đảm dự thầu Cty Thạnh Phương	300.000.000
CTY TNHH TM - XNK D.A Xuyên Á	585.000.000
Tiền tạm nộp Cục Thuế TPCT	535.621.529
Các khoản thu khác	779.446.643
Tổng cộng	10.646.401.717

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu):

Không có.

6. Nợ xấu:**Thuyết minh theo phụ lục số 5.****7. Hàng tồn kho:**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	70.169.408		86.556.848	
- Công cụ, dụng cụ	284.375.618		285.490.162	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Hàng hóa	207.215.750		553.063.789	
Tổng cộng	561.760.776		925.110.799	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XD/CB (8b)	60.567.592.771	77.747.010.773
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	60.567.592.771	77.747.010.773

(8b) Chi tiết số dư chi phí XD/CBDD tại 31/12/2024 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm chứa cont 26.500 m2 cảng Cái Cui	42.464.291
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị không hình thành tài sản)	1.265.572.727
- Tập hợp chi phí bổ sung của gói thầu số 5 thuộc dự án đầu tư xây dựng cảng Cái Cui giai đoạn 2 (phần giá trị hình thành tài sản)	1.027.605.358
- Chi phí XD/CBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 1	42.404.035.793
- Chi phí XD/CBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 2	8.647.825.475
- Tập hợp chi phí thi công công trình nhà gổ - Cảng Cái Cui	175.845.455
- Tập hợp chi phí Cải tạo các kho hàng số 1, 2, 6 tại Bến Cảng Cái Cui	2.782.575.035
- Tập hợp chi phí gia công, lắp đặt hàng rào di động lưới B40 phục vụ Kho Honda tại Bến Cảng Cái Cui	103.181.818
- Tập hợp chi phí Đầu tư mua sắm 01 cần cuốc cảng dài (Nghị quyết 571/NQ-HĐQT ngày 25/08/2023)	20.671.296
- Tập hợp chi phí Thiết kế, thẩm duyệt, thi công hệ thống chữa cháy tự động các kho hàng 1, 2, 6 tại Bến Cảng Cái Cui	1.507.184.933
Tổng cộng	60.567.592.771

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**Thuyết minh theo phụ lục số 1.****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:****Thuyết minh theo phụ lục số 2.**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.

13. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	326.366.437	916.014.540
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	326.366.437	916.014.540
b) Dài hạn	1.062.431.046	2.655.915.385
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.062.431.046	2.655.915.385
Tổng cộng	1.388.797.483	3.571.929.925

(13a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 326.366.437 đ.

(13b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 1.062.431.046 đ.

14. Tài sản khác: Không có.

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.722.612.480	6.722.612.480	6.828.538.583	6.821.926.103	6.716.000.000	6.716.000.000
b) Vay dài hạn	26.869.321.528	26.869.321.528	0	6.716.000.000	33.585.321.528	33.585.321.528
Tổng cộng	33.591.934.008	33.591.934.008	6.828.538.583	13.537.926.103	40.301.321.528	40.301.321.528

(15) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn + dài hạn:

Khoản nợ gốc phải trả TCty Hàng Hải VN (TCty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	6.716.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà tạm ứng chi phí qua thẻ tín dụng DN	6.612.480
Khoản vay của TCty Hàng Hải VN (TCty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	26.869.321.528
Tổng cộng	35.591.934.008

16. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.043.681.678	3.541.649.175
Tổng cộng	17.043.681.678	3.541.649.175

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

TCty Hàng Hải VN – CTCP	1.165.339.708
CN TCTY HHVN - CTCP - CTY Kho bãi VIMC Hải Phòng	648.000.000
CTy CP VT Container VIMC	1.341.888.000
CTY CP NHẬT VIỆT	542.700.000
CTy CP SME worldwide Logistics	561.000.000
CTy TNHH MTV DV Vận Tải Nguyễn Tiến	1.374.917.160
CTY TNHH MTV VT Vận Đức Vĩnh	517.449.600
CTY TNHH SOUTHERN ENERGY	543.960.000
CTy TNHH TM DV Vietgroup Cần Thơ	841.652.394
CTY TNHH TM DV LY Anh Vy	454.455.556

CTY TNHH Duyên Hải STAR	2.388.965.767
CTY CP Than Khoán Sản Duyên Hải	3.639.183.493
CTy TNHH Cơ khí Minh Nam	741.470.779
Khách hàng lẻ	2.282.699.221
TỔNG CỘNG	17.043.681.678

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

18. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	267.374.534	329.126.338
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp		
- Trích trước chi phí thuê kho		
- Các khoản trích trước khác	267.374.534	329.126.338
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	267.374.534	329.126.338

18a) Chi phí phải trả ngắn hạn:

CTy Điện Lực TP Cần Thơ – Điện Lực Cái Răng	27.880.600
CTy Điện Lực TP Cần Thơ	214.412.677
CTy CP Năng Lượng Tái Tạo CMC	250.812.57
TỔNG CỘNG	267.374.534

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	5.816.372.010	4.637.818.656
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	114.674.410	13.818.705
- Bảo hiểm xã hội	206.520.649	
- Bảo hiểm y tế	37.122.189	441.118
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.197.698	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (19a1)	1.520.684.450	993.386.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (19a2)	3.921.172.614	3.630.172.183
b) Dài hạn	32.333.061.156	33.222.160.081
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cọc thuê kho bãi)	2.739.278.200	2.313.678.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác trong đó:	29.593.782.956	30.908.481.881
+ Phải trả tiền lãi vay cho T Cty HHVN	9.570.264.854	10.884.963.779
+ Phải trả cho UBTP Cần Thơ (quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GD 1)	20.023.518.102	20.023.518.102
+ Các khoản phải trả khác		
Tổng cộng	38.149.433.166	37.859.978.737

(19a1) Chi tiết các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :

Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen	240.000.000
-------------------------	-------------

Cty TNHH Cơ Khí Minh Nam	300.000.000
Cty TNHH ĐTPT & TM Phú Nguyên	349.297.800
Phải trả khác	631.386.650
Tổng cộng	1.520.684.450

(19a2) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3.678.345.005
Phải trả khác	242.827.609
Tổng cộng	3.921.172.614

20. Doanh thu chưa thực hiện: 61.975.338 đồng.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Không có.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả:

Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Không có.

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	272.566.179.597
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Cộng	<u>275.281.179.597</u>	<u>275.281.179.597</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

đ) Cổ tức:

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	8.484.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

Không có.

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có).

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1,692.62 USD (Một ngàn sáu trăm chín mươi hai đô & lẻ sáu mươi hai cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Không có.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Không có.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	1.885.279.779	4.286.569.172	8.792.040.115	15.638.173.818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.135.016.633	34.981.399.236	147.311.539.270	131.510.741.023
Tổng cộng	45.020.296.412	39.267.968.408	156.103.579.385	147.148.914.841

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
- Chiết khấu thương mại		0		
Tổng cộng		0		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.527.931.182	26.962.096.305	115.982.102.517	104.137.305.540
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.803.821.220	4.257.153.083	8.537.545.491	15.294.649.062
Tổng cộng	33.331.752.402	31.219.249.388	124.519.648.008	119.431.954.602

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	420.534.943	332.400.747	1.267.637.450	1.320.041.846
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.989.386	1.144.325	1.989.386	1.144.325
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	422.524.329	333.545.099	1.269.626.836	1.321.186.171

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
- Lãi tiền vay	301.584.805	601.563.255	1.283.287.028	2.520.840.360
- Lỗ do chênh lệch tỉ giá				
- Các khoản khác	224.163.715		224.163.715	
Tổng cộng	525.748.520	601.563.255	1.507.450.743	2.520.840.360

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				3.496.926.856
- Các khoản khác.	18.937.533	48.979.482	103.608.148	140.377.267
Tổng cộng	18.937.533	48.979.482	103.608.148	3.637.304.123

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
- Các khoản bị phạt;	422.421.188		729.624.084	20.150.000
- Các khoản khác.	22.387.535	43.227.502	101.453.339	171.898.340
Tổng cộng	444.808.723	43.227.502	831.077.423	192.048.340

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí QLDN khác.	9.520.993.455	5.252.581.746	24.706.006.810	21.220.742.430
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	117.076.714	135.684.080	410.270.770	671.621.072

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.026.551.183	924.276.215	4.627.197.731	3.995.479.920
- Chi phí nhân công	7.437.484.746	7.418.564.442	32.408.131.075	33.021.398.927
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.086.214.278	3.354.406.698	14.569.393.395	13.687.781.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.614.588.493	17.340.532.729	75.647.471.298	57.943.997.557
- Chi phí khác bằng tiền	2.845.902.551	3.312.582.047	9.010.684.486	17.381.010.688
Tổng cộng	37.010.841.251	32.350.362.131	136.262.877.985	126.029.669.042

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. (Thuế suất 20%).

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ		
CTy Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	Công ty con của Tổng Công ty		
CTy VTB VIMC – CN Tổng Công ty HH VN - CTCP	Công ty con của Tổng Công ty		
CN Công Ty CP Đại Lý HH VN - Đại Lý Hàng Hải Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty		
CTy TNHH MTV DV HH Hậu Giang	Công ty con của Tổng Công ty		
CN Tổng CTy HH VN - CTy TNHH MTV Tại Hải Phòng.	Công ty con của Tổng Công ty		
CN Tổng CTy HH VN - CTCP - CTy Kho Bãi VIMC Hải Phòng	Công ty con của Tổng Công ty		
CTy TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên doanh		
Doanh Thu			
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.		6.729.199.321	2.033.884.659
CTy Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam.		396.129.600	387.576.000
CTy VTB VIMC – CN Tổng Công ty HHVN – CTCP.		-	203.000
CN CTCP ĐL HHVN - ĐL HH Sài Gòn (VOSA SÀI GÒN)		2.670.306.961	1.592.180.854
CTy TNHH MTV DVHH Hậu Giang		-	48.134.805
Cty CP VT Container VIMC		360.000	5.790.000
		3.662.402.760	

Mua hàng	7.441.647.489	5.351.835.090
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	2.492.646.607	2.391.938.983
CTy VTB VIMC – CN Tổng Công ty HHVN – CTCP.	1.346.703.703	800.120.107
CN Tổng CTy HHVN - CTy TNHH MTV Tại Hải Phòng.	-	13.300.000
Công Ty Cổ Phần cảng Nghệ Tĩnh	534.647.035	-
CN Tổng CTy HH VN - CTCP - CTy Khc Bãi VIMC Hải Phòng.	1.200.000.000	1.360.000.000
Công Ty CP Đại Lý Hàng Hải VN.	192.000.000	-
BQL DA Chuyên ngành HH VIMC - CN Tổng CTy HH VN – CTCP.	35.000.000	-
Công Ty Cổ Phần cảng Hải Phòng.	398.161.255	-
CTy TNHH MTV DVHH Hậu Giang		687.570.000
Cty CP VT Container VIMC	1.242.488.889	-
Chi phí lãi vay	1.242.287.028	2.520.840.360
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.	1.283.287.028	2.520.840.360

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.278.000.000	1.608.000.000
		0	
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	84.000.000	56.000.000
Ông Lâm Tiến Dũng	Phó chủ tịch HĐQT (Nghỉ hưu theo QĐ 26 ngày 09/4/2024)	90.000.000	377.500.000
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	60.000.000	60.000.000
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2020)	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	60.000.000	40.000.000
Ông Tạ Khả Duy	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo QĐ 23 ngày 01/4/2024)	75.000.000	300.000.000
Ông Lê Tiến Công	Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	405.000.000	342.500.000
Ông Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/03/2024)	15.000.000	42.000.000

Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/03/2024)	57.000.000	30.000.000
Bà Phí Huyền Ngân	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/03/2024)	36.000.000	-
Bà Nguyễn Trần Phương Huyền	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/03/2024)	36.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).

5. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ năm 2018 đến 2022 đã kiểm toán cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán (*)				
TÀI SẢN				
Trả trước cho người bán	132	6.941.189.000	(154.983.000)	6.786.206.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.946.018.215	(1.608.151.488)	8.337.866.727
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	78.018.763.496	(271.752.723)	77.747.010.773
NGUỒN VỐN				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.438.327.175	103.322.000	3.541.649.175
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.587.272.656	50.546.000	4.637.818.656
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(16.224.450.112)	(2.188.755.211)	(18.413.205.323)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



THÁI THỊ MỸ LINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LÂM TRÚC SƠN

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Phó Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN MẠNH HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	369.624.809.423	18.228.666.555	58.428.255.979	1.554.886.000	1.385.893.286	449.222.511.243
Ghi tăng từ XDCBDD	27.795.128.692		1.287.329.582			29.082.458.274
Mua trong kỳ					96.000.000	96.000.000
Điều chuyển nội bộ						-
Điều chỉnh lại theo phân loại tài sản						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (chuyển nội bộ)						-
Số cuối kỳ	397.419.938.115	18.228.666.555	59.715.585.561	1.554.886.000	1.481.893.286	478.400.969.517
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	210.133.539.925	10.217.443.810	51.239.150.520	951.831.945	695.559.240	273.237.525.440
Khấu hao trong kỳ	10.871.640.937	1.011.020.250	2.147.879.636	180.050.652	207.914.112	14.418.505.587
Trình bày lại theo danh sách thực tế						-
Tăng khác (điều chuyển nội bộ)						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác (điều chuyển nội bộ)						-
Số cuối kỳ	221.005.180.862	11.228.464.060	53.387.030.156	1.131.882.597	903.473.352	287.656.031.027
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	159.491.269.498	8.011.222.745	7.189.105.459	603.054.055	690.334.046	175.984.985.803
Số cuối kỳ	176.414.757.253	7.000.202.495	6.328.555.405	423.003.403	578.419.934	190.744.938.490

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu

Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hà
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.427.356.897			252.000.000		3.679.356.897
- Khấu hao trong năm	150.887.808	-				150.887.808
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3.578.244.705			252.000.000		3.830.244.705
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	4.526.866.513					4.526.866.513
- Tại ngày cuối năm	4.225.090.897			-		4.225.090.897


 Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập biểu


 Lâm Trúc Sơn
 Kế toán trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024


 Nguyễn Mạnh Hà
 Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. PHỤ LỤC SỐ 3**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp	Số còn phải thu	Số phát sinh trong quý 4		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp
		Đầu năm	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối quý
I. Thuế	10	1.023.167.893	-	3.669.282.239	5.501.064.142	10.317.662.867	9.785.288.963	1.555.541.797
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	325.435.307		1.404.477.393	879.243.114	3.351.670.257	2.764.594.284	912.511.280
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-				-	-	-
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13	-				-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-				-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	697.308.735		995.936.937	1.096.000.000	1.853.573.947	1.914.305.012	636.577.670
6. Thuế trên vốn	16	-				-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-				-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18			1.238.378.277	3.499.176.396	4.953.513.099	4.953.513.099	-
9. Thuế TNCN+khác	20	423.851		30.489.632	26.644.632	158.905.564	152.876.568	6.452.847
- Thuế thu nhập cá nhân	21	423.851		28.803.884	24.958.884	50.438.917	44.409.921	6.452.847
- Thuế môn bài	22	-				6.000.000	6.000.000	-
- Thuế khác	23					-	-	-
- Thuế phi nông nghiệp	24					100.780.899	100.780.899	-
- Phạt chậm nộp thuế	25			1.685.748	1.685.748	1.685.748	1.685.748	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-		-	-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-				-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-				-	-	-
3. Các khoản khác	33	-				-	-	-
Tổng cộng	40	1.023.167.893	-	3.669.282.239	5.501.064.142	10.317.662.867	9.785.288.963	1.555.541.797


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu


Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng



TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024


Nguyễn Mạnh Hà
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25A. PHỤ LỤC 04- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	275.281.179.597	646.231.180	(18.413.205.323)	257.514.205.454
Lợi nhuận trong năm trước			6.452.277.430	6.452.277.430
Giảm do quyết toán giai đoạn nhà nước	-	-		
Trích lập các quỹ	-	-		-
Số dư cuối kỳ trước	275.281.179.597	646.231.180	(11.960.927.893)	263.966.482.884
Số dư đầu năm nay	275.281.179.597	646.231.180	(11.960.927.893)	263.966.482.884
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	3.648.786.668	3.648.786.668
Số dư cuối kỳ này	275.281.179.597	646.231.180	(8.312.141.225)	267.615.269.552


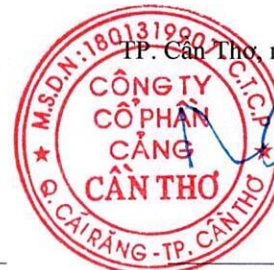
TP. Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024



Thái Thị Mỹ Linh
Người lập



Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 02, khu vực Phú Thẳng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2024

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI.6. PHỤ LỤC SỐ 5**BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỢ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ KIM KHÍ THÁI NGUYỄN	2.310.000		2.310.000			2.310.000
1311	CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÚ QUÍ	3.960.000		3.960.000			3.960.000
1311	CÔNG TY TNHH TM DV SÔNG HẬU	4.290.000				4.290.000	4.290.000
1311	PHONG HÀ LOGISTICS.CO.LTD	9.000.000				9.000.000	9.000.000
1311	CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN AN GIANG	9.980.940				9.980.940	9.980.940
1311	DNTN THUẬN THÀNH	10.000.000				10.000.000	10.000.000
1311	DNTN MINH PHÁT	10.000.005				10.000.005	10.000.005
1311	CÔNG TY THI CÔNG CƠ GIỚI 6	15.000.000				15.000.000	15.000.000
1311	BẢN LÊ XÃNG DẦU	15.000.190				15.000.190	15.000.190
1311	CÔNG TY TNHH VTNN HÙNG THẠNH	15.576.000	15.576.000				15.576.000
1311	CÔNG TY CP XD TM ĐẠT NHỰ	17.577.992				17.577.992	17.577.992
1311	CÔNG TY TNHH TÂN KIM PHÚ	18.000.000				18.000.000	18.000.000
1311	NEAK DY LEN	18.456.568				18.456.568	18.456.568
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP LONG THÀNH	20.000.000				20.000.000	20.000.000
1311	CÔNG TY TNHH TM NGỌC THIÊN	21.453.000				21.453.000	21.453.000
1311	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ AN ĐỒ	22.147.441				22.147.441	22.147.441
1311	CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THIÊN AN	23.000.000				23.000.000	23.000.000
1311	CÔNG TY TNHH VT VÀ DV HÀNG HẢI VIỆT MỸ	24.640.000				24.640.000	24.640.000
1311	CÔNG TY TNHH HD SỐC TRẮNG	26.118.120				26.118.120	26.118.120
1311	S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD	28.409.882				28.409.882	28.409.882
1311	CÔNG TY VIỆT ANH	29.000.000				29.000.000	29.000.000
1311	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI Á MỸ	29.999.999				29.999.999	29.999.999
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HIỆP PHONG	30.439.200				30.439.200	30.439.200
1311	CÔNG TY CP NUÔI TRỒNG CHẾ BIẾN THỦY HẢI SẢN XNK VÀ XD THÁI DUYÊN 2	35.000.000				35.000.000	35.000.000
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ VNP	39.312.000				39.312.000	39.312.000
1311	CÔNG TY TNHH DV VẬN TẢI GIAO NHẬN PHƯƠNG MẠI	46.246.523				46.246.523	46.246.523
1311	CÔNG TY CP XÂY DỰNG TM CHÂU THỎ MÊ KÔNG	49.500.000				49.500.000	49.500.000
1311	CÔNG TY TNHH TM DV HÀNG HẢI SÔNG CẦU	65.025.091				65.025.091	65.025.091
1311	CÔNG TY CP THIÊN QUÝ	84.776.001				84.776.001	84.776.001
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VIỆT DỪNG	89.477.784		89.477.784			89.477.784
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN MINH PHÚC	99.558.490				99.558.490	99.558.490
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIÊN NHIÊN	100.000.000				100.000.000	100.000.000
1311	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NGUYỄN MINH SANG	118.000.000				118.000.000	118.000.000
1311	CÔNG TY TNHH XUÂN VY CƯỜNG	131.410.941				131.410.941	131.410.941
1311	CÔNG TY TNHH TM DV HH MINH THÀNH	138.405.350				138.405.350	138.405.350
1311	CÔNG TY TNHH XD THƯƠNG MẠI THANH PHONG	163.391.000				163.391.000	163.391.000

9-11
NT
PH
NG
199

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	CÔNG TY TNHH MTV HIỆP VINH	171.192.388				171.192.388	171.192.388
1311	CÔNG TY TNHH NGUYỄN LIỆU GIẤY CẦN THƠ	195.962.732				195.962.732	195.962.732
1311	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TRANG TOÀN PHÁT	214.986.123				214.986.123	214.986.123
1311	CÔNG TY TNHH DV TM TỔNG HỢP NHẬT QUANG	230.162.062				230.162.062	230.162.062
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & XÂY DỰNG CÔNG MINH	254.000.000				254.000.000	254.000.000
1311	CÔNG TY CP CB LÂM SẢN XUẤT KHẨU HÙNG PHÚ	255.071.282				255.071.282	255.071.282
1311	CÔNG TY TNHH VẬN TẢI & TIẾP VẬN HUNG PHÚ THỊNH	263.157.080				263.157.080	263.157.080
1311	CÔNG TY TNHH QUÊ CHÂU	293.400.000		293.400.000			293.400.000
1311	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀ THANH	314.206.340				314.206.340	314.206.340
1311	DNTN TM VÀ DV HOÀNG VIỆT	371.917.505				371.917.505	371.917.505
1311	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LOGISTICS BÌNH MINH	390.650.038				390.650.038	390.650.038
1311	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THỦY SƠN-HG	400.000.000				400.000.000	400.000.000
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18	577.500.000		577.500.000			577.500.000
1311	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU KHANG PHÚC	623.377.754				623.377.754	623.377.754
1311	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN Q & D	631.331.990				631.331.990	631.331.990
1311	CÔNG TY CP ĐT PHÁT TRIỂN NHÀ PHÚC CƯỜNG	645.000.000				645.000.000	645.000.000
1311	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BẮC NAM	744.057.590				744.057.590	744.057.590
1311	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ TRƯỜNG SƠN	1.271.551.525				1.271.551.525	1.271.551.525
3312	CN CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI	70.000.000				70.000.000	70.000.000
3312	CN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI CẦN THƠ	41.800.000				41.800.000	41.800.000
3312	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT VIỆT	26.300.000				26.300.000	26.300.000
3312	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÂN TIẾN	20.000.000	20.000.000				6.000.000
3312	CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG MIỀN NAM	278.000.000				278.000.000	278.000.000
3312	CTY TNHH XÂY DỰNG QUẢN ĐÓ	625.500.000				625.500.000	625.500.000
3312	CTY TNHH TM ĐỒNG ĐỒ	48.900.000				48.900.000	48.900.000
13881	KY QUY LAP DAT INTERNET	1.000.000				1.000.000	1.000.000
13881	Phải thu lương đợt 1 của CB - CNV	2.000.000				2.000.000	2.000.000
13881	Phải thu Bhyt (CNV)	3.415.207				3.415.207	3.415.207
13881	Tạm gác tiền BH do thay đổi mức lương từ tháng 1 đến tháng 4	3.927.061				3.927.061	3.927.061
13881	PHẢI THU LAI TIỀN TRUY THU THUẾ GTGT VÀ TIỀN CHẤM NỘP QUYẾT TOÁN THUẾ CẢNG SỐC TRĂNG	5.261.513	5.261.513				5.261.513
13881	Võ Quang Vinh	6.000.000				6.000.000	6.000.000
13881	Nguyễn Văn Bá	6.760.302		6.760.302			6.760.302
13881	Nguyễn Văn Phương	7.374.875		7.374.875			7.374.875
13881	TẠM GỬI CHI PHÍ 7 LD NGHỈ VIỆC	7.680.560				7.680.560	7.680.560
13881	Nguyễn Trung Hiếu	9.555.000				9.555.000	9.555.000
13881	Nguyễn Thanh Tuấn	23.119.885		23.119.885			23.119.885
13881	Phải thu Bhxh (CNV)	24.046.925				24.046.925	24.046.925
13881	Dương Châu Hồng Như Bình	29.558.105				29.558.105	29.558.105
13881	PHẢI THU KHOẢN TẠM ỨNG CNCNV NGHỈ VIỆC (QUẢN - LẠC - KHÁNH)	38.602.380				38.602.380	38.602.380
13881	Phan Nguyễn Nhã Trúc	42.485.000				42.485.000	42.485.000
13881	Trịnh Thanh Tùng	55.000.000				55.000.000	55.000.000
13881	Lê Thanh Hùng	77.166.000				77.166.000	77.166.000



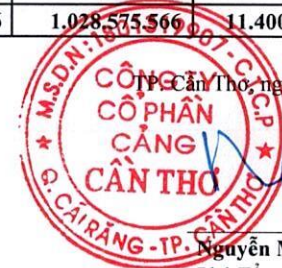
Đôi tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
13881	DANG TRUONG SON (TAM UNG SUA CHUA)	86.668.825				86.668.825	86.668.825
13881	CHI PHÍ GOM VẾT THAN TẠI NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI TRÀ VINH	156.614.460				156.614.460	156.614.460
13881	CHI PHÍ BỐC DỠ THAN TẠI CẦU CẢNG SỐ 1 (GÓI THẦU 56)	390.027.315				390.027.315	390.027.315
13881	Trương Thiện Đức	122.718.000				122.718.000	122.718.000
13881	CÔNG TY TNHH CẢNG CẦN THƠ - THANH TUẤN	154.250.000				154.250.000	154.250.000
13881	Nguyễn Thị Ngọc Bích	246.889.800			246.889.800		246.889.800
13881	CÔNG TY TNHH THANH PHƯƠNG	300.000.000				300.000.000	300.000.000
13881	Ngô Thị Kim Phi	486.219.212				486.219.212	486.219.212
141	Trần Thị Hồng Thơm	163.717.565			163.717.565		163.717.565
141	Huỳnh Minh Đoàn	482.490.201	38.000.000		444.490.201		444.490.201
13882	Nguyễn Anh Tuấn	57.000.000			57.000.000		57.000.000
TỔNG CỘNG		13.512.035.117	78.837.513	1.003.902.846	1.028.575.569	11.400.719.192	13.460.035.117



Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu



Lâm Trúc Sơn
Kế toán trưởng



Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hà
Phó Tổng Giám đốc





GREEN PORT - GREEN LOGISTICS

www.canthoport.com.vn